

PHỤ LỤC 01

**KẾ HOẠCH GIAO NHIỆM VỤ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG, GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Quyết định số 426 /QĐ-UBND ngày 01 / 7 / 2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Huyện, thành phố	Tổng kế hoạch vốn hỗ trợ đầu tư giai đoạn 2021-2025	Hệ số và kế hoạch vốn hỗ trợ đầu tư năm 2021 (chuyển sang thực hiện năm 2022)		Hệ số và kế hoạch vốn hỗ trợ đầu tư giai đoạn 2022-2025				Ghi chú	
			Hệ số vốn hỗ trợ xã	Mức hỗ trợ theo hệ số	Hệ số vốn hỗ trợ huyện/xã giai đoạn 2022-2025	Chi tiết kế hoạch vốn hỗ trợ tư hàng năm theo hệ số				
						Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2025
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l=3+5+6+7+8</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
	TỔNG KINH PHÍ	601,750.0		127,980.0		67,680.0	135,364.0	135,363.0	135,363.0	
A	Vốn dự phòng không quá 10 %/vốn giai đoạn 2022-2025	47,377.0				6,768.0	13,536.4	13,536.3	13,536.3	
B	Hỗ trợ huyện Hàm Yên theo hệ số huyện	59,229.0			20	8,460.0	16,923.6	16,922.7	16,922.7	
C	Hỗ trợ theo hệ số xã	495,144.0	287.6	127,980.0	124.0	52,452.0	104,904.0	104,904.0	104,904.0	
<i>Chi tiết kế hoạch vốn theo hệ số xã</i>										
I	HUYỆN LÂM BÌNH	22,233.0	30.0	13,350.0	3.0	1,269.0	2,538.0	2,538.0	2,538.0	
II	HUYỆN NA HANG	26,084.0	32.0	14,240.0	4.0	1,692.0	3,384.0	3,384.0	3,384.0	
III	HUYỆN CHIÊM HÓA	75,099.0	62.3	27,723.0	16.0	6,768.0	13,536.0	13,536.0	13,536.0	
IV	HUYỆN HÀM YÊN	59,541.0	47.3	21,048.0	13.0	5,499.0	10,998.0	10,998.0	10,998.0	
V	HUYỆN YÊN SƠN	133,586.0	54.0	24,029.0	37.0	15,651.0	31,302.0	31,302.0	31,302.0	
VI	HUYỆN SƠN DƯƠNG	161,571.0	57.0	25,365.0	46.0	19,458.0	38,916.0	38,916.0	38,916.0	

VII	TP TUYÊN QUANG	17,030.0	5.0	2,225.0	5.0	2,115.0	4,230.0	4,230.0	4,230.0	
-----	----------------	----------	-----	---------	-----	---------	---------	---------	---------	--

PHỤ LỤC 02

**CHI TIẾT GIAO NHIỆM VỤ VÀ DỰ TOÁN NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG NĂM 2021-2022**

(Kèm theo Quyết định số 426 /QĐ-UBND ngày 01 / 7 / 2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Huyện, thành phố	Tổng kế hoạch vốn năm 2021- 2022	Kế hoạch vốn hỗ trợ đầu tư từng năm		Ghi chú
			Năm 2021	Năm 2022	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
TỔNG KINH PHÍ		195,660,000.0	127,980,000.0	67,680,000.0	
A	Vốn dự phòng không quá 10% năm 2022	6,768,000.0		6,768,000.0	
B	Vốn hỗ trợ theo hệ số xã, huyện	188,892,000.0	127,980,000.0	60,912,000.0	
I	HUYỆN LÂM BÌNH (hỗ trợ theo hệ số xã)	14,619,000.0	13,350,000.0	1,269,000.0	
1	Xã Thượng Lâm	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Đạt chuẩn 2015
-	Xây dựng mới bãi rác thải xã (giai đoạn 1)	868,000.0	445,000.0	423,000.0	
2	Xã Khuôn Hà	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Đạt chuẩn 2017
-	Xây dựng kè phòng chống thiên tai Cốc Túm, thôn Nà Kẹm	868,000.0	445,000.0	423,000.0	
3	Xã Xuân Lập (xã ĐBK)	1,780,000.0	1,780,000.0		
-	Xây dựng đường vào khu sản xuất Nặm Khao, thôn Khuổi Củng	980,000.0	980,000.0		
-	Xây dựng phòng chức năng và công trình vệ sinh nhà văn hóa	800,000.0	800,000.0		
4	Xã Phúc Yên (xã ĐBK)	1,780,000.0	1,780,000.0		
-	Xây dựng cầu Ta Tròn, thôn Bản Thàng	1,780,000.0	1,780,000.0		
5	Xã Bình An (xã ĐBK)	1,780,000.0	1,780,000.0		KH đạt 2025
-	Xây dựng kè phòng chống thiên tai tại thôn Tân Hoa, xã Bình An	980,000.0	980,000.0		
-	Xây dựng kè phòng chống thiên tai tại thôn Nà Cốc, xã Bình An	800,000.0	800,000.0		
6	Xã Thổ Bình (xã ĐBK)	2,203,000.0	1,780,000.0	423,000.0	Đạt chuẩn 2021
-	Hỗ trợ xây dựng trường Tiểu học: Xây dựng khối phòng quản trị, khối phòng học tập, hỗ trợ học tập, khối phụ trợ và khu thể thao, sân chơi (theo Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 05/6/2021 của UBND tỉnh)	2,203,000.0	1,780,000.0	423,000.0	
7	Xã Hồng Quang (xã ĐBK)	1,780,000.0	1,780,000.0		
-	Xây dựng đường trục xã: Đoạn từ quốc lộ 279 vào thôn Bản Luông	1,280,000.0	1,280,000.0		
-	Xây dựng sân thể thao xã	500,000.0	500,000.0		
8	Xã Minh Quang (xã ĐBK)	1,780,000.0	1,780,000.0		
-	Xây dựng nhà hiệu bộ Trường phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Minh Quang	1,780,000.0	1,780,000.0		

9	Xã Phúc Sơn (xã ĐBKk)	1,780,000.0	1,780,000.0		
-	Xây dựng khối phòng hỗ trợ học tập và công trình phụ trợ Trường tiểu học Phúc Sơn	1,780,000.0	1,780,000.0		
II	HUYỆN NA HANG (hỗ trợ theo hệ số xã)	15,932,000.0	14,240,000.0	1,692,000.0	
1	Xã Năng Khả	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Đạt chuẩn 2015
-	Hệ thống điện năng lượng mặt trời chiếu sáng thôn Nà Khả	868,000.0	445,000.0	423,000.0	
2	Xã Hồng Thái	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Đạt chuẩn 2019
-	Hệ thống điện năng lượng mặt trời chiếu sáng thôn Khau Tràng	868,000.0	445,000.0	423,000.0	
3	Xã Côn Lôn	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Đạt chuẩn 2016
-	Bê tông hoá đường trục thôn Bản Vèn theo Nghị quyết số 55/2020/NQ-HĐND ngày 20/11/2020	868,000.0	445,000.0	423,000.0	
4	Xã Thanh Tương	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Đạt chuẩn 2020
-	Hệ thống điện năng lượng mặt trời chiếu sáng khu trung tâm xã	868,000.0	445,000.0	423,000.0	
5	Xã Sơn Phú (xã ĐBKk)	1,780,000.0	1,780,000.0		
-	Xây dựng đường trục xã đi thôn Bản Tầm	1,780,000.0	1,780,000.0		
6	Xã Đà Vị (xã ĐBKk)	1,780,000.0	1,780,000.0		KH đạt 2024
-	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi Cốc Quân, thôn Khuổi Tích	900,000.0	900,000.0		
-	Nâng cấp, sửa chữa công trình cấp nước sinh hoạt, thôn Khuổi Tích	880,000.0	880,000.0		
7	Xã Yên Hoa (xã ĐBKk)	1,780,000.0	1,780,000.0		
-	Nâng cấp, sửa chữa cầu tràn Bản Thác đi thôn Bản Thác	1,780,000.0	1,780,000.0		
8	Xã Khâu Tinh (xã ĐBKk)	1,780,000.0	1,780,000.0		KH đạt 2023
-	Sân thể thao xã	200,000.0	200,000.0		
-	Xây dựng công trình phụ trợ trường Mầm non Khâu Tinh (cổng, hàng rào...)	1,580,000.0	1,580,000.0		
9	Xã Sinh Long (xã ĐBKk)	1,780,000.0	1,780,000.0		
-	Đường giao thông liên thôn: Đoạn Vằng Lóong - Phiêng Thốc	1,780,000.0	1,780,000.0		
10	Xã Thượng Nông (xã ĐBKk)	1,780,000.0	1,780,000.0		
-	Xây dựng đường liên xã: Đoạn từ Nà Chao đi Pác Miệt	1,780,000.0	1,780,000.0		
11	Xã Thượng Giáp (xã ĐBKk)	1,780,000.0	1,780,000.0		
-	Lắp đường ống thủy lợi Tha Lầy, bản Cườm 300m	450,000.0	450,000		
-	Đập thủy lợi Nà Pồng, thôn Nặm Cầm	200,000.0	200,000		
-	Bê tông hoá đường trục thôn Nặm Cầm - Nà Nu theo Nghị quyết số 55/2020/NQ-HĐND ngày 20/11/2020 của HĐND tỉnh	1,130,000.0	1,130,000		
III	HUYỆN CHIÊM HÓA (hỗ trợ theo hệ số xã)	34,491,000.0	27,723,000.0	6,768,000.0	
1	Xã Trung Hòa	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Đạt chuẩn 2020
-	Nâng cấp tuyến mương thôn Soi Trinh	300,000.0		300,000.0	
-	Nâng cấp công trình thủy lợi Cốc Nghịu thôn Trung Vượng 2	568,000.0	445,000.0	123,000.0	
2	Xã Yên Nguyên	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Xã ATK; đạt chuẩn 2015

-	Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa công trình cấp nước sinh hoạt Làng Non: Sửa chữa đập đầu mối, bể chứa và 3,5km đường ống cấp nước (theo kế hoạch vốn xã đăng ký đạt chuẩn năm 2022)	868,000.0	445,000.0	423,000.0	
3	Xã Hòa Phú	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Xã ATK; đạt chuẩn 2017
-	Xây dựng 02 phòng học trường Tiểu học	868,000.0	445,000.0	423,000.0	
4	Xã Phúc Thịnh	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Xã ATK, đạt chuẩn 2018
-	Nâng cấp đập Phai Lạn	175,000.0	175,000.0		
-	Nâng cấp Phai Nà Khiếm	458,000.0	35,000.0	423,000.0	
-	Nâng cấp Phai Nà Mạ	235,000.0	235,000.0		
5	Xã Xuân Quang	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Xã ATK, đạt chuẩn 2019
-	Xây dựng mới 02 phòng bộ môn Trường THCS Xuân Quang	703,000.0	400,000.0	303,000.0	
-	Sửa chữa mái lớp học Mầm non Ngoan A	165,000.0	45,000.0	120,000.0	
6	Xã Ngọc Hội	2,693,000.0	578,000.0	2,115,000.0	KH đạt 2023
-	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã từ QL2C đến thôn Bản Đàng (L=990m)	1,782,000.0	578,000.0	1,204,000.0	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đoạn cuối tuyến đường từ QLC2 đến cầu Phai Vằn thôn Khun Cang (L=540m)	911,000.0		911,000.0	
7	Xã Vinh Quang	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Xã ATK, đạt chuẩn 2016
-	Hỗ trợ xây dựng trường THCS: Xây dựng nhà 2 tầng 12 gian; xây dựng 02 phòng học bộ môn và hạng mục phụ trợ (theo Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 05/6/2021 của UBND tỉnh)	868,000.0	445,000.0	423,000.0	
8	Xã Kim Bình	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Xã ATK; đạt chuẩn 2015
-	Nâng cấp đường vào nghĩa trang của xã	645,000.0	445,000.0	200,000.0	
-	Nâng cấp đường trục xã: Đoạn từ thôn Tông Đình đi thôn Tông Bốc	223,000.0		223,000.0	
9	Xã Tân Thịnh	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Đạt chuẩn 2019
-	Nâng cấp Hồ Loong Khun 2, thôn Nà Nghè	868,000.0	445,000.0	423,000.0	
10	Xã Tân An	2,203,000.0	1,780,000.0	423,000.0	Đạt chuẩn 2021
-	Hỗ trợ xây dựng 7,6 Km đường liên xã, gồm 03 đoạn: Đoạn từ thôn Tân Cường đi thôn Tân Minh: 3,2 Km; đoạn từ thôn Tân Minh, xã Tân An đi thôn Tân Thành, xã Tân Mỹ: 2,1 Km; Đoạn từ thôn An Thái, xã Tân An đi thôn Tân Hòa, xã Phúc Thịnh: 2,3 Km (theo Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 05/6/2021 của UBND tỉnh)	1,703,000.0	1,280,000.0	423,000.0	
-	Hỗ trợ xây dựng trường Tiểu học Tân An: Xây dựng 14 phòng học, phòng chức năng; xây dựng nhà mái tre và hạng mục phụ trợ (theo Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 05/6/2021 của UBND tỉnh)	500,000.0	500,000.0		
11	Xã Nhân Lý	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Đạt chuẩn 2020
-	Xây dựng các hạng mục phụ trợ: Trường Mầm non; trường Tiểu học và THCS Nhân Lý	867,993.0	444,993.0	423,000.0	
12	Xã Phú Bình (xã ĐBK)	1,780,000.0	1,780,000.0		Xã ATK
-	Nâng cấp đường trục xã, liên xã: Đoạn từ thôn Đoàn Kết sang thôn Liên Kết, xã Yên Lập	450,000.0	450,000.0		

-	Nâng cấp Đập Phai Đeng thôn Nà Bó	630,000.0	630,000.0		
-	Nâng cấp đường trục xã thôn Nà Bó: Đoạn Kéo Bun cuối thôn sang thôn Tông Bốc, xã Kim Bình.	700,000.0	700,000.0		
13	Xã Hòa An (xã ĐBKK)	1,780,000.0	1,780,000.0		
-	Nâng cấp đường trục xã: Đoạn từ ĐH 05 đến thôn Bản Phán, xã Trung Hòa	1,780,000.0	1,780,000.0		
14	Xã Bình Phú (xã ĐBKK)	1,780,000.0	1,780,000.0		
-	Mở mới, bê tông hoá đường trục xã: Đoạn từ Nà Chàm - Khuôn Nghiều	1,780,000.0	1,780,000.0		
15	Xã Yên Lập (xã ĐBKK)	1,780,000.0	1,780,000.0		
-	Nâng cấp đường trục xã: Đoạn từ quốc lộ 3B qua UBND xã đến thôn Pắc Cá	1,780,000.0	1,780,000.0		
16	Xã Kiên Đài (xã ĐBKK)	2,203,000.0	1,780,000.0	423,000.0	Xã ATK, đạt chuẩn 2021
-	Xây dựng cơ sở vật chất trường Tiểu học Kiên Đài theo Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh.	1,203,000.0	780,000.0	423,000.0	
-	Xây dựng cơ sở vật chất trường PTDT THCS Kiên Đài theo Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh	1,000,000.0	1,000,000.0		
17	Xã Hùng Mỹ (xã ĐBKK)	1,780,000.0	1,780,000.0		KH đạt 2022
-	Hỗ trợ xây dựng trường Tiểu học: Xây dựng nhà 3 tầng gồm 06 phòng học, 06 phòng bộ môn, 03 phòng BGH, 01 phòng thư viện + kho sách; 01 phòng truyền thống, 01 phòng họp, 01 phòng nghỉ, 03 phòng vệ sinh (theo kế hoạch vốn xã đăng ký đạt chuẩn năm 2022)	1,780,000.0	1,780,000.0		
18	Xã Hà Lang (xã ĐBKK)	1,780,000.0	1,780,000.0		
-	Xây dựng cầu trần liên hợp tuyến đường Phia Xeng (trần số 1)	700,000.0	700,000.0		
-	Xây dựng cầu trần liên hợp tuyến đường Phia Xeng (trần số 2)	730,000.0	730,000.0		
-	Nâng cấp đập Nà Lạn, xã Hà Lang	350,000.0	350,000.0		
19	Xã Tân Mỹ (xã ĐBKK)	1,780,000.0	1,780,000.0		
-	Xây dựng đường ống Xi Phong và kênh muong từ thôn Bản Giáo sang thôn Nà Nhoi	1,380,000.0	1,380,000.0		
-	Nâng cấp đập Cốc Cướm và đường ống xi phong	400,000.0	400,000.0		
20	Xã Trung Hà (xã ĐBKK)	1,780,000.0	1,780,000.0		KH đạt 2024
-	Nâng cấp đường trục xã: Đoạn từ đầu cầu Ta Kén thôn Nà Đổng đi thôn Lang Chang	700,000.0	700,000.0		
-	Nâng cấp đường trục xã: Đoạn từ thôn Bản Ba 1 đi thôn Bản Túm	500,000.0	500,000.0		
-	Xây dựng mới đường vào trụ sở UBND xã kết hợp nâng cấp cải tạo sân thể thao trung tâm xã	580,000.0	580,000.0		
21	Xã Linh Phú (xã ĐBKK)	1,780,000.0	1,780,000.0		Xã ATK
-	Xây dựng nhà Hiệu bộ Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS	1,780,000.0	1,780,000.0		
22	Xã Tri Phú (xã ĐBKK)	1,780,000.0	1,780,000.0		
-	Nâng cấp đập Tham Kha	300,000.0	300,000.0		
-	Xây dựng Nhà hiệu bộ trường THCS	930,000.0	930,000.0		
-	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng theo Nghị quyết số 55/2020/NQ-HĐND ngày 20/11/2020 của HĐND tỉnh	550,000.0	550,000.0		

23	Xã Bình Nhân (xã ĐBK)	1,780,000.0	1,780,000.0		Xã ATK
-	Nâng cấp đập Nà Lẹo, thôn Đông Tâm	780,000.0	780,000.0		
-	Nâng cấp đập Cốc Phường, thôn Bình Minh	500,000.0	500,000.0		
-	Nâng cấp đập Cốc Lang, thôn Bình An	500,000.0	500,000.0		
IV	HUYỆN HÀM YÊN (hỗ trợ theo hệ số xã, huyện)	35,007,000.0	21,048,000.0	13,959,000.0	
1	Hỗ trợ theo hệ số xã	26,547,000.0	21,048,000.0	5,499,000.0	
1.1	Xã Nhân Mục	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Xã ATK; đạt chuẩn 2018
-	Xây dựng 01 nhà mái che, trường Tiểu học và THCS Nhân Mục	868,000.0	445,000.0	423,000.0	
1.2	Xã Thái Hòa	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Đạt chuẩn 2017
-	Xây dựng phòng học, phòng bộ môn và các công trình phụ trợ điểm Ninh Tuyên, trường Tiểu học Đinh Thái	868,000.0	445,000.0	423,000.0	
1.3	Xã Bình Xa	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Đạt chuẩn 2015
-	Hỗ trợ xây dựng trường Tiểu học Bình Xa: Xây dựng nhà 2 tầng 08 phòng học, phòng chức năng và nhà mái tre (theo Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 05/6/2021 của UBND tỉnh)	868,000.0	445,000.0	423,000.0	
1.4	Xã Đức Ninh	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Đạt chuẩn 2016
-	Xây dựng phòng học trường Tiểu học Đức Ninh	868,000.0	445,000.0	423,000.0	
1.5	Xã Thái Sơn	2,203,000.0	1,780,000.0	423,000.0	Đạt chuẩn 2021
-	Hỗ trợ xây dựng trường Tiểu học và THCS Thái Thủy: Xây dựng nhà 02 tầng gồm 17 phòng học, chức năng và khối phụ trợ (theo Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 05/6/2021 của UBND tỉnh)	2,203,000.0	1,780,000.0	423,000.0	
1.6	Xã Minh Dân	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Đạt chuẩn 2020
-	Nâng cấp công trình thủy lợi phai Bản Ngọc	150,000.0	150,000.0		
-	Xây dựng 02 phòng học điểm Kim Long, trường Mầm non Minh Dân	718,000.0	295,000.0	423,000.0	
1.7	Xã Yên Phú	2,693,000.0	578,000.0	2,115,000.0	KH đạt 2022
-	Hỗ trợ xây dựng trường Tiểu học Minh Phú đạt chuẩn nông thôn mới. Quy mô: Xây dựng 04 phòng học thông thường; 06 phòng học bộ môn, đa năng; 01 phòng thư viện; 01 phòng truyền thông, Đội; 01 phòng họp cơ quan; 01 phòng Đoàn thể; 01 phòng kế toán; 01 HT; 01 phòng PHT; 01 phòng y tế; 01 bếp ăn (theo kế hoạch vốn xã đăng ký đạt chuẩn năm 2022)	2,693,000.0	578,000.0	2,115,000.0	
1.8	Xã Phù Lưu	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Đạt chuẩn 2020
-	Xây dựng 01 nhà mái che, trường Tiểu học Phong Lưu	868,000.0	445,000.0	423,000.0	
1.9	Xã Yên Thuận (xã ĐBK)	1,780,000.0	1,780,000.0		KH đạt 2024
-	Bê tông hóa 0,3 km đường giao thông trục xã vào thôn Hao Bó	450,000.0	450,000.0		
-	Xây dựng khối phòng quản trị hành chính và giáo dục thể thể chất, sửa chữa nhà công vụ điểm trường chính, trường Mầm non Yên Thuận	1,330,000.0	1,330,000.0		
1.10	Xã Bạch Xa (xã ĐBK)	1,780,000.0	1,780,000.0		KH đạt 2022

-	Hỗ trợ xây dựng trường Tiểu học Bạch Xa đạt chuẩn nông thôn mới. Quy mô: Xây dựng 06 phòng bộ môn, 03 phòng học thông thường; 01 phòng thư viện; 01 nhà mái che (theo kế hoạch vốn xã đăng ký đạt chuẩn năm 2022)	1,780,000.0	1,780,000.0		
1.11	Xã Minh Khương (xã ĐBK)	1,780,000.0	1,780,000.0		KH đạt 2022
-	Hỗ trợ xây dựng â dựng trường Tiểu học Minh Khương đạt chuẩn nông thôn mới: Điểm trường chính: Quy mô Xây dựng 5 phòng học thông thường; 05 phòng học bộ môn; 01 phòng đoàn thể; 01 phòng truyền thống Đoàn đội; 01 khu thể thao, sân chơi có mái che, 01 công trình vệ sinh GV, học sinh (theo kế hoạch vốn xã đăng ký đạt chuẩn năm 2022)	1,780,000.0	1,780,000.0		
1.12	Xã Tân Thành (xã ĐBK)	2,203,000.0	1,780,000.0	423,000.0	Đạt chuẩn 2021
-	Hỗ trợ xây dựng trường THCS Tân Loan: Xây dựng nhà 2 tầng gồm 15 phòng học, phòng chức năng; xây dựng nhà mái tre và hạng mục phụ trợ (theo Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 05/6/2021 của UBND tỉnh)	2,203,000.0	1,780,000.0	423,000.0	
1.13	Xã Thành Long (xã ĐBK)	1,780,000.0	1,780,000.0		KH đạt 2023
-	Xây dựng khối phòng hành chính quản trị, các phòng học và phòng hỗ trợ học tập điểm chính, trường tiểu học Thành Long	1,780,000.0	1,780,000.0		
1.14	Xã Minh Hương (xã ĐBK)	1,780,000.0	1,780,000.0		Xã ATK; KH đạt 2023
-	Xây dựng công trình cấp nước xã Minh Hương	1,780,000.0	1,780,000.0		
1.15	Xã Yên Lâm (xã ĐBK)	1,780,000.0	1,780,000.0		KH đạt 2024
-	Xây dựng công trình cấp nước xã Yên Lâm	1,780,000.0	1,780,000.0		
1.16	Xã Bằng Cốc (xã ĐBK)	1,780,000.0	1,780,000.0		KH đạt 2024
-	Xây dựng công trình cấp nước xã Bằng Cốc	1,780,000.0	1,780,000.0		
1.17	Xã Hùng Đức (xã ĐBK)	1,780,000.0	1,780,000.0		KH đạt 2023
-	Xây dựng nhà văn hóa xã	1,780,000.0	1,780,000.0		
2	Hỗ trợ theo hệ số huyện	8,460,000.0		8,460,000.0	
-	Chỉnh trang đường qua trung tâm thị trấn Tân Yên (xây dựng hệ thống thoát nước, tô toa, vỉa hè), huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	4,400,000.0		4,400,000.0	
-	Xây dựng tuyến đường ĐH.10 từ Km170+470, QL2 - UBND xã Thành Long (4km)	2,760,000.0		2,760,000.0	
-	Nâng cấp tuyến đường ĐH.21 từ Km 157 QL2 - Thôn Đồng Danh xã Đức Ninh (1 km)	1,300,000.0		1,300,000.0	
V	HUYỆN YÊN SON (hỗ trợ theo hệ số xã)	39,680,000.0	24,029,000.0	15,651,000.0	
1	Xã Mỹ Bằng	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Xã ATK; đạt chuẩn 2014
-	Hỗ trợ xây dựng trường tiểu học Y Bằng: Xây dựng 03 phòng quản trị, 03 phòng học, 06 phòng học bộ môn, 02 phòng hỗ trợ học tập, 01 phòng phụ trợ, 01 nhà đa năng (theo kế hoạch vốn xã đăng ký đạt chuẩn năm 2022)	868,000.0	445,000.0	423,000.0	
2	Xã Hoàng Khai	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Đạt chuẩn 2015
-	Hỗ trợ xây dựng trường Tiểu học: Xây dựng 12 phòng học, phòng chức năng; 01 nhà bếp và 01 khu thể thao có mái che (theo Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 05/6/2021 của UBND tỉnh)	868,000.0	445,000.0	423,000.0	
3	Xã Nhữ Hán	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Đạt chuẩn 2016

-	Xây dựng phòng học trường tiểu học Nhữ Hán, phân hiệu Cây Dừa.	868,000.0	445,000.0	423,000.0	
4	Xã Tân Long	2,203,000.0	1,780,000.0	423,000.0	Xã ATK; đạt chuẩn 2021
-	Hỗ trợ xây dựng trường Mầm non Tân Long: Xây dựng nhà 3 tầng (08 phòng nuôi dưỡng trẻ; 02 phòng học tập, 06 phòng quản trị), phòng bảo vệ, bếp ăn thuộc điểm trường trung tâm; nhà 2 tầng (06 phòng nuôi dưỡng trẻ), phòng bảo vệ, bếp ăn, nhà kho và hạng mục phục trợ (theo Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 05/6/2021 của UBND tỉnh)	2,203,000.0	1,780,000.0	423,000.0	
5	Xã Tân Tiến	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Xã ATK; đạt chuẩn 2020
-	Xây dựng phòng học trường tiểu học Tân Tiến, phân hiệu Roàng	868,000.0	445,000.0	423,000.0	
6	Xã Xuân Vân	445,000.0	445,000.0		Xã ATK; KH đạt 2023
-	Bê tông hóa đường trục xã từ Đô Thượng 5 đến trường tiểu học Đô Thượng 2	445,000.0	445,000.0		
7	Xã Tiến Bộ	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Xã ATK; đạt chuẩn 2020
-	Xây dựng nghĩa trang trung tâm xã	200,000.0	200,000.0		
-	Xây dựng phòng học và các công trình phụ trợ trường Mầm non Tiến Bộ phân hiệu Cây Thị	668,000.0	245,000.0	423,000.0	
8	Xã Đội Bình	2,560,000.0	445,000.0	2,115,000.0	KH đạt 2022, dưới 15 t/c
-	Hỗ trợ xây dựng Trường tiểu học Minh Cầm: Xây dựng 02 phòng học; 06 phòng học bộ môn; 01 thư viện, kho sách; 01 nhà mái che (theo kế hoạch vốn xã đăng ký đạt chuẩn năm 2022)	2,560,000.0	445,000.0	2,115,000.0	
9	Xã Phúc Ninh	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Đạt chuẩn 2018
-	Xây dựng cầu tại thôn Phúc Ninh	868,000.0	445,000.0	423,000.0	
10	Xã Chân Sơn	2,560,000.0	445,000.0	2,115,000.0	Dưới 15 tiêu chí
-	Xây dựng đường trục xã: Đoạn từ UBND xã đến thôn Trường Sơn	1,060,000.0	445,000.0	615,000.0	
-	Xây dựng đường trục xã: Đoạn từ UBND xã đến thôn Tân Sơn	1,500,000.0		1,500,000.0	
11	Xã Lang Quán	445,000.0	445,000.0		Xã ATK; KH đạt 2024
-	Xây dựng khối phòng hành chính quản trị, khối phòng tổ chức ăn và các công trình phụ trợ trường mầm non Lang Quán	445,000.0	445,000.0		
12	Xã Tứ Quận	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Xã ATK; đạt chuẩn 2020
-	Xây dựng nhà văn hóa xã	868,000.0	445,000.0	423,000.0	
13	Xã Phú Thịnh	2,203,000.0	1,780,000.0	423,000.0	Xã ATK; đạt chuẩn 2021
-	Hỗ trợ xây dựng trường Tiểu học và THCS Phú Thịnh: Xây dựng khối phòng quản trị (14 phòng), khối phòng học tập (4 phòng), phòng thư viện, phòng thiết bị học tập nhà mái tre và công trình vệ sinh thuộc điểm trường trung tâm; xây dựng 02 phòng học tập, 01 phòng học và 01 công trình vệ sinh thuộc điểm trường thôn Húc (theo Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 05/6/2021 của UBND tỉnh)	2,202,972.2	1,779,972.2	423,000.0	
14	Xã Kim Quan	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Xã ATK; đạt chuẩn 2019
-	Hỗ trợ xây dựng trường Tiểu học: Xây dựng 02 phòng học, 06 phòng bộ môn, nâng cấp sửa chữa điểm trường Kim Thu Ngà, Khuân Hè (theo kế hoạch vốn xã đăng ký đạt chuẩn năm 2022)	868,000.0	445,000.0	423,000.0	
15	Xã Nhữ Khê	2,560,000.0	445,000.0	2,115,000.0	KH đạt 2022, dưới 15 t/c

-	Hỗ trợ xây dựng trường Tiểu học: Xây dựng 04 phòng học thông thường; 06 phòng học bộ môn; 03 phòng BGH; 01 phòng tổ chức đoàn thể, 1 phòng thư viện và kho; 01 phòng tư vấn học đường; 01 phòng truyền thống; 01 phòng y tế; 01 phòng học; 01 nhà mái che (theo kế hoạch vốn xã đăng ký đạt chuẩn năm 2022)	1,360,000.0	445,000.0	915,000.0	
-	Hỗ trợ xây dựng trường THCS: Xây dựng 09 phòng học bộ môn và 01 nhà mái che (theo kế hoạch vốn xã đăng ký đạt chuẩn năm 2022)	1,200,000.0		1,200,000.0	
16	Xã Trung Trực	445,000.0	445,000.0		Xã ATK, dưới 15 t/c
-	Xây dựng đường trục xã: Đoạn từ QL 2C đến thôn 4	445,000.0	445,000.0		
17	Xã Quý Quân	2,560,000.0	445,000.0	2,115,000.0	Dưới 15 tiêu chí
-	Xây dựng đường trục xã: Đoạn từ UBND xã đi thôn 5	2,560,000.0	445,000.0	2,115,000.0	
18	Xã Chiêu Yên	2,560,000.0	445,000.0	2,115,000.0	KH đạt 2023, dưới 15 t/c
-	Xây dựng đường trục xã: Đoạn từ Tân Phương 5 đi thôn Hợp Long, xã Yên Nguyên huyện Chiêm Hóa	1,000,000.0		1,000,000.0	
-	Xây dựng đường trục xã: Đoạn từ đường ĐH09 đến thôn Đồng Giày	1,360,000.0	445,000.0	915,000.0	
-	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã	200,000.0		200,000.0	
19	Xã Kiến Thiết (xã ĐBK)	1,779,000.0	1,779,000.0		
-	Xây dựng nhà lớp học và công trình phụ trợ trường Tiểu học Kiến Thiết	1,779,000.0	1,779,000.0		
20	Xã Lục Hành (xã ĐBK)	1,780,000.0	1,780,000.0		KH đạt 2025
-	Xây dựng đường trục xã: Đoạn Đồng Ngọc đi Đoàn Kết	1,100,000.0	1,100,000.0		
-	Xây dựng bếp ăn trường mầm non Lục Hành	680,000.0	680,000.0		
21	Xã Công Đa (xã ĐBK)	1,780,000.0	1,780,000.0		Xã ATK
-	Xây dựng đường trục xã: Đoạn Đồng Giang đi Khuôn Trờ	1,580,000.0	1,580,000.0		
-	Xây dựng nghĩa trang trung tâm xã	200,000.0	200,000.0		
22	Xã Đạo Viện (xã ĐBK)	1,780,000.0	1,780,000.0		Xã ATK
-	Xây dựng đường trục xã: Đoạn thôn 4 đi Ngòi Nghìn	1,780,000.0	1,780,000.0		
23	Xã Trung Sơn (xã ĐBK)	1,780,000.0	1,780,000.0		Xã ATK; KH đạt 2025
-	Xây dựng đường trục xã: Đoạn Đồng Cướm đi Bản Giáng	1,780,000.0	1,780,000.0		
24	Xã Hùng Lợi (xã ĐBK)	1,780,000.0	1,780,000.0		Xã ATK
-	Xây dựng đường trục xã: Bum Kện - Khuổi Ma	1,780,000.0	1,780,000.0		
25	Xã Trung Minh (xã ĐBK)	1,780,000.0	1,780,000.0		Xã ATK
-	Xây dựng đường trục xã thôn Khuổi Bốc	1,780,000.0	1,780,000.0		
26	Xã Thái Bình	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Xã ATK; đạt chuẩn 2019
-	Hỗ trợ xây dựng trường Mầm non: Xây dựng 02 phòng chức năng; 03 phòng tổ chức ăn tại 03 điểm trường: Vinh Quang, Bình Ca, An Lập và Trường Tiểu học: Xây dựng 03 phòng học (theo Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 05/6/2021 của UBND tỉnh)	868,000.0	445,000.0	423,000.0	
27	Xã Trung Môn	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Xã ATK; đạt chuẩn 2017
-	Xây dựng phòng học trường mầm non trung tâm xã (giai đoạn 1)	868,000.0	445,000.0	423,000.0	

VI	HUYỆN SON DƯƠNG (hỗ trợ theo hệ số xã)	44,823,000.0	25,365,000.0	19,458,000.0	
1	Xã Cấp Tiến	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Xã ATK; đạt chuẩn 2019
-	Xây dựng hạng mục phụ trợ 08 nhà văn hóa thôn	618,000.0	195,000.0	423,000.0	
-	Xây dựng hạng mục phụ trợ trường THCS Cấp Tiến	250,000.0	250,000.0		
2	Xã Đại Phú	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Đạt chuẩn 2017
-	Xây dựng 02 phòng học điểm trường Cây Thông, trường mầm non Đại Phú	868,000.0	445,000.0	423,000.0	
3	Xã Kháng Nhật	2,560,000.0	445,000.0	2,115,000.0	Dưới 15 tiêu chí
-	Xây dựng đường trục xã: Đoạn từ UBND xã đi thôn Khuôn Phầy (1,1Km) và đoạn từ thôn Ba Khe đi thôn Đèo Mon (0,6Km)	2,560,000.0	445,000.0	2,115,000.0	
4	Xã Sơn Nam	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Đạt chuẩn 2018
-	Hỗ trợ xây dựng Mầm non: Xây dựng 11 phòng học, phòng chức năng (theo Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 05/6/2021 của UBND tỉnh)	445,000.0	445,000.0		
-	Hỗ trợ xây dựng Tiểu học: Xây dựng nhà 2 tầng 14 phòng học, phòng chức năng; xây dựng bếp ăn, kho bếp và hạng mục phụ trợ (theo Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 05/6/2021 của UBND tỉnh)	423,000.0		423,000.0	
5	Xã Hợp Thành	2,203,000.0	1,780,000.0	423,000.0	Xã ATK; đạt chuẩn 2021
-	Hỗ trợ xây dựng Mầm non: Xây dựng khối phòng quản trị, khối phòng nuôi dưỡng chăm sóc trẻ, nhà bếp và khối phụ trợ (theo Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 05/6/2021 của UBND tỉnh)	1,142,000.0	1,142,000.0		
-	Hỗ trợ xây dựng trường Tiểu học: Xây dựng khối phòng quản trị, khối phòng học tập, hỗ trợ học tập, khối phụ trợ và khu thể thao, sân chơi (theo Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 05/6/2021 của UBND tỉnh)	1,061,000.0	638,000.0	423,000.0	
6	Xã Tân Trào	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Xã ATK; đạt chuẩn 2014
-	Sửa chữa nhà văn hóa xã và hạng mục phụ trợ; xây dựng hạng mục phụ trợ 02 nhà văn hoá thôn Lũng Bùng, Mỏ Ché	868,000.0	445,000.0	423,000.0	
7	Xã Phú Lương	2,560,000.0	445,000.0	2,115,000.0	KH đạt 2023; dưới 15 t/c
-	Xây dựng sân thể thao xã	200,000.0		200,000.0	
-	Xây dựng nghĩa trang thôn Gia Lập	200,000.0		200,000.0	
-	Nâng cấp sửa chữa công trình thủy lợi đập Cây Gạo	200,000.0		200,000.0	
-	Nâng cấp sửa chữa công trình thủy lợi đập Đồng Đình	200,000.0		200,000.0	
-	Nâng cấp sửa chữa công trình nước sạch thôn Trần Kiên	715,000.0		715,000.0	
-	Nâng cấp sửa chữa công trình nước sạch thôn Đồng Khuân	585,000.0		585,000.0	
-	Xây dựng bếp ăn Trường Mầm non Phú Lương	460,000.0	445,000.0	15,000.0	
8	Xã Phúc Ứng	445,000.0	445,000.0		Xã ATK; KH đạt 2025
-	Xây dựng đường giao thông trục xã: Đoạn từ QL 2C đi trang trại bò sữa (Công ty TNHH sữa cho tương lai)	445,000.0	445,000.0		
9	Xã Thượng Ấm	445,000.0	445,000.0		Xã ATK; KH đạt 2022
-	Hỗ trợ xây dựng trường Tiểu học: 01 nhà mái che, 12 phòng học (theo kế hoạch vốn xã đăng ký đạt chuẩn năm 2022)	445,000.0	445,000.0		

10	Xã Thiện Kế	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Đạt chuẩn 2020
-	Xây dựng rãnh thoát nước tại các thôn Làng Thiện, Thiện Phong, Văn Sòng	868,000.0	445,000.0	423,000.0	
11	Xã Ninh Lai	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Đạt chuẩn 2016
-	Hỗ trợ xây dựng trường Mầm non: Xây dựng 01 nhà mái che (theo kế hoạch vốn xã đăng ký đạt chuẩn năm 2022)	868,000.0	445,000.0	423,000.0	
12	Xã Minh Thanh	445,000.0	445,000.0		Xã ATK; KH đạt 2024
-	Sửa chữa đập cây Quéo	80,000.0	80,000.0		
-	Bê tông hóa đường nội đồng theo Nghị quyết số 55/2020/NQ-HĐND ngày 20/11/2020 của HĐND tỉnh	365,000.0	365,000.0		
13	Xã Chi Thiết	2,560,000.0	445,000.0	2,115,000.0	Dưới 15 tiêu chí
-	Xây dựng phòng học Tiểu học & THCS xã Chi Thiết	1,960,000.0		1,960,000.0	
-	Bê tông hóa đường nội đồng theo Nghị quyết số 55/2020/NQ-HĐND ngày 20/11/2020 của HĐND tỉnh	400,000.0	245,000.0	155,000.0	
-	Nâng cấp sân thể thao xã	200,000.0	200,000.0		
14	Xã Đông Thọ	2,560,000.0	445,000.0	2,115,000.0	Dưới 15 tiêu chí
-	Xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch	200,000.0	200,000.0		
-	Xây dựng đường trục xã: Đoạn từ đường ĐT 186 (thôn Đông Khê) đi đến đường ĐH 21 (Bảo tàng không quân): 01 km và đoạn từ đường ĐH 04 đến ĐH 21: 0,573Km.	2,360,000.0	245,000.0	2,115,000.0	
15	Xã Vân Sơn	2,560,000.0	445,000.0	2,115,000.0	Dưới 15 tiêu chí
-	Sửa chữa cống và lắp đặt van điều hành nước Đập thuật II	245,000.0	245,000.0		
-	Xây mới và lắp đặt van điều hành nước hồ Ao Chùa	200,000.0	200,000.0		
-	Xây dựng bếp một chiều và công trình phụ trợ Trường Mầm Non Vân Sơn	2,115,000.0		2,115,000.0	
16	Xã Văn Phú	445,000.0	445,000.0		Xã ATK
-	Bê tông hóa đường trục thôn theo Nghị quyết số 55/2020/NQ-HĐND ngày 20/11/2020 của HĐND tỉnh	445,000.0	445,000.0		
17	Xã Tân Thanh	445,000.0	445,000.0		Xã ATK
-	Bê tông hóa đường trục thôn theo Nghị quyết số 55/2020/NQ-HĐND ngày 20/11/2020 của HĐND tỉnh	445,000.0	445,000.0		
18	Xã Đồng Quý (xã ĐBK)	1,780,000.0	1,780,000.0		
-	Nâng cấp nhà văn hóa xã	1,000,000.0	1,000,000.0		
-	Xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch	200,000.0	200,000.0		
-	Sửa chữa, nâng cấp phòng học trường Mầm non (điểm trường trung tâm)	230,000.0	230,000.0		
-	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh mương	350,000.0	350,000.0		
19	Xã Bình Yên (xã ĐBK)	1,780,000.0	1,780,000.0		Xã ATK
-	Sửa chữa Trường THCS Bình Yên	730,000.0	730,000.0		
-	Xây dựng nhà Thư viện, hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Bình Yên	800,000.0	800,000.0		
-	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm Vực Bộp, thôn Bình Dân	250,000.0	250,000.0		
20	Xã Lương Thiện (xã ĐBK)	1,780,000.0	1,780,000.0		Xã ATK
-	Sửa chữa trường THCS Lương Thiện	600,000.0	600,000.0		

-	Xây dựng, sửa chữa lớp học trường Mầm non Lương Thiện (điểm trường Đồng Tâu)	100,000.0	100,000.0		
-	Xây dựng, sửa chữa hệ thống mái che nhà văn hóa xã	80,000.0	80,000.0		
-	Xây dựng đường trục xã: Đoạn từ thôn Khuôn Mán đi thôn Mỏ Ché, xã Tân Trào	1,000,000.0	1,000,000.0		
21	Xã Hợp Hòa (xã ĐBK)	1,780,000.0	1,780,000.0		KH đạt 2025
-	Xây dựng cầu qua suối Thanh Sơn	1,780,000.0	1,780,000.0		
22	Xã Trung Yên (xã ĐBK)	1,780,000.0	1,780,000.0		Xã ATK
-	Bê tông hóa đường nội đồng theo Nghị quyết số 55/2020/NQ-HĐND ngày 20/11/2020 của HĐND tỉnh	878,000.0	878,000.0		
-	Xây dựng phai thủy lợi Khuôn Ruốc thôn Hoàng Lâu	332,000.0	332,000.0		
-	Sửa chữa, nâng cấp phai tràn thôn Quan Hạ	170,000.0	170,000.0		
-	Sửa chữa, nâng cấp phòng học trường Tiểu học Tôn Đức Thắng	400,000.0	400,000.0		
23	Xã Đông Lợi (xã ĐBK)	1,780,000.0	1,780,000.0		Xã ATK
-	Xây dựng hệ thống bờ kè đá nhà văn hóa thôn An Ninh, Sùng Lễ	660,000.0	660,000.0		
-	Sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hóa xã	620,000.0	620,000.0		
-	Xây dựng đường trục xã: đoạn từ thôn An Ninh đi xã Hào Phú	500,000.0	500,000.0		
24	Xã Quyết Thắng (xã ĐBK)	1,780,000.0	1,780,000.0		
-	Xây dựng bờ kè chống sạt lở hồ Bờ Cồn gắn với đường giao thông nông thôn	1,780,000.0	1,780,000.0		
25	Xã Tú Thịnh	2,203,000.0	1,780,000.0	423,000.0	Xã ATK; đạt chuẩn 2021
-	Hỗ trợ xây dựng 4,15Km đường trục xã, gồm 02 đoạn: Từ thôn Cầu Quất đi thôn Cầu Bì dài 3,5Km; từ thôn Hưng Thịnh đi thôn Đông Thịnh dài 0,65Km (theo Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 05/6/2021 của UBND tỉnh)	2,203,000.0	1,780,000.0	423,000.0	
26	Xã Vĩnh Lợi	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Xã ATK; đạt chuẩn 2019
-	Bê tông hoá đường trục thôn, liên thôn theo Nghị quyết số 55/2020/NQ-HĐND ngày 20/11/2020 của HĐND tỉnh	200,000.0	200,000.0		
-	Xây dựng rãnh thoát nước thôn Văn Minh	278,000.0	245,000.0	33,000.0	
-	Bê tông hoá đường ngõ xóm theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh	390,000.0		390,000.0	
27	Xã Hào Phú	2,560,000.0	445,000.0	2,115,000.0	KH đạt 2022; dưới 15 t/c
-	Hỗ trợ xây dựng Trường Tiểu học: Xây dựng 03 phòng làm việc BGH; 01 phòng kế toán; 01 phòng bảo vệ; 01 phòng tổ chức đoàn thể; 01 phòng tư vấn học đường; 01 phòng truyền thống; 01 phòng họp; 01 phòng y tế học đường; 01 kho; 06 phòng bộ môn; 01 nhà mái che; 01 nhà vệ sinh (theo kế hoạch vốn xã đăng ký đạt chuẩn năm 2022)	2,560,000.0	445,000.0	2,115,000.0	
28	Xã Tam Đa	2,560,000.0	445,000.0	2,115,000.0	KH đạt 2024; dưới 15 t/c
-	Xây dựng sân thể thao xã	200,000.0		200,000.0	
-	Xây dựng đường trục xã: Đoạn từ Trạm Kiểm lâm xã Tam Đa đến đường Tam Đa đi xã Quang Yên, huyện Sông Lô, tỉnh Phú Thọ	800,000.0		800,000.0	

-	Xây dựng hệ thống thoát nước rãnh dọc	420,000.0		420,000.0	
-	Sửa chữa, nâng cấp công trình hồ Nhà Ván	1,140,000.0	445,000.0	695,000.0	
29	Xã Hồng Lạc	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Đạt chuẩn 2017
-	Hỗ trợ xây dựng trường Tiểu học: Xây dựng 06 phòng bộ môn, 01 sân thể thao có mái che (theo kế hoạch vốn xã đăng ký đạt chuẩn năm 2022)	868,000.0	445,000.0	423,000.0	
30	Xã Trường Sinh	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Đạt chuẩn 2020
-	Xây dựng phòng lớp học và công trình phụ trợ điểm trường mầm non thôn Phú Thọ 1 trường Mầm non xã Trường Sinh	868,000.0	445,000.0	423,000.0	
VII	TP TUYẾN QUANG (hỗ trợ theo hệ số xã)	4,340,000.0	2,225,000.0	2,115,000.0	
1	Xã Lương Vượng	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Đạt chuẩn 2016
-	Nâng cấp sửa chữa đoạn đường từ UBND xã đến đập Bình Điền	423,000.0		423,000.0	
-	Nâng cấp đập Phú An	445,000.0	445,000.0		
2	Xã Thái Long	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Đạt chuẩn 2020
-	Xây dựng phòng học bộ môn trường THCS Thái Long	445,000.0	445,000.0		
-	Bê tông hóa đường nội đồng	423,000.0		423,000.0	
3	Xã Kim Phú	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Đạt chuẩn 2020
-	Hỗ trợ xây dựng trường THCS Kim Phú: Xây dựng khối phòng học tập, hỗ trợ học tập, khối phụ trợ và khu thể thao, sân chơi (theo Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 05/6/2021 của UBND tỉnh)	868,000.0	445,000.0	423,000.0	
4	Xã An Khang	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Xã ATK; đạt chuẩn 2014
-	Hệ thống mái che trạm y tế xã	445,000.0	445,000.0		
-	Bê tông hóa đường nội đồng	423,000.0		423,000.0	
5	Xã Tràng Đà	868,000.0	445,000.0	423,000.0	Xã ATK; đạt chuẩn 2015
-	Xây dựng phòng học và bếp ăn trường Mầm non	445,000.0	445,000.0		
-	Xây mới 02 tuyến mương (chiều dài 588 m)	423,000.0		423,000.0	

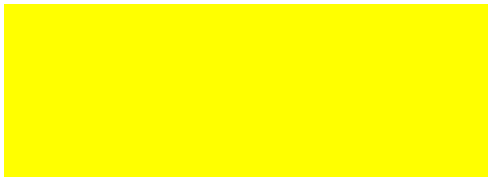


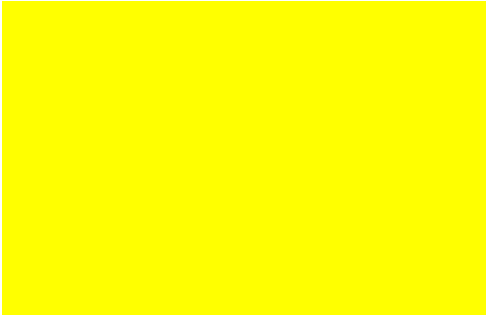






1
1
1









#####



150



2,115,000

2,560,000





#####

#####

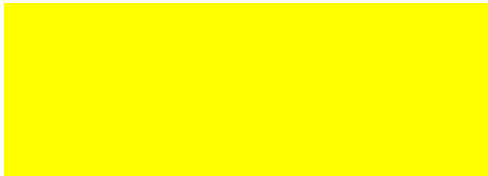
#####

#####

#####



#####





**KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NSTW GIAI ĐOẠN 2021-2025
HOÀN TRẢ VỐN THEO ĐỊNH MỨC ĐỐI VỚI CÁC XÃ ĐĂNG KÝ ĐẠT CHUẨN NĂM 2021**

ĐVT: Triệu đồng

TT	Huyện, thành phố	Kế hoạch vốn chưa bố trí năm 2021 theo Quyết định số 342/QĐ-UBND và Quyết định 159/QĐ-UBND	Tổng 2021-2025	Chia từng năm		Vốn còn thiếu sau cân đối vốn NTM giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
				Năm 2021-2022	Vốn còn lại năm 2023-2025: Dự kiến phân bổ năm 2023		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2=3+4</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
	Cộng tổng	103,791.7	63,105.0	25,035.0	38,070.0	47,162.7	Tổng số vốn còn thiếu
1	Xã Thổ Bình (xã ĐBKk)	2,390.0	4,741.0	2,203.0	2,538.0		Thừa vốn, có thể bố trí thêm công trình khác
2	Xã Vinh Quang	6,100.0	3,406.0	868.0	2,538.0	2,694.0	Thiếu vốn, cần tiếp tục bố trí bổ sung từ ngân sách tỉnh
3	Xã Tân An	13,880.0	4,741.0	2,203.0	2,538.0	9,139.0	
4	Xã Kiên Đài (xã ĐBKk)	17,634.7	4,741.0	2,203.0	2,538.0	12,893.7	Thiếu vốn: Xem xét lồng ghép vốn từ 02 CT MTQG năm 2021; còn lại đề nghị bổ sung từ ngân sách tỉnh
5	Xã Bình Xa	4,100.0	3,406.0	868.0	2,538.0	694.0	Thiếu vốn, cần tiếp tục bố trí bổ sung từ ngân sách tỉnh
6	Xã Thái Sơn	7,230.0	4,741.0	2,203.0	2,538.0	2,489.0	
7	Xã Tân Thành (xã ĐBKk)	7,300.0	4,741.0	2,203.0	2,538.0	2,559.0	Thiếu vốn: Xem xét lồng ghép vốn từ 02 CT MTQG năm 2021; còn lại đề nghị bổ sung từ ngân sách tỉnh
8	Xã Hoàng Khai	7,250.0	3,406.0	868.0	2,538.0	3,844.0	Thiếu vốn, cần tiếp tục bố trí bổ sung từ ngân sách tỉnh
9	Xã Tân Long	5,740.0	4,741.0	2,203.0	2,538.0	999.0	
10	Xã Phú Thịnh	5,300.0	4,741.0	2,203.0	2,538.0	559.0	
11	Xã Thái Bình	1,600.0	3,406.0	868.0	2,538.0		Thừa vốn, có thể bố trí thêm công trình khác
12	Xã Sơn Nam	9,300.0	3,406.0	868.0	2,538.0	5,894.0	Thiếu vốn, cần bố trí bổ sung từ ngân sách tỉnh
13	Xã Hợp Thành	2,422.0	4,741.0	2,203.0	2,538.0		Thừa vốn, có thể bố trí thêm công trình khác
14	Xã Tú Thịnh	8,085.0	4,741.0	2,203.0	2,538.0	3,344.0	Thiếu vốn, cần bố trí bổ sung từ ngân sách tỉnh
15	Xã Kim Phú	5,460.0	3,406.0	868.0	2,538.0	2,054.0	